CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tháng 08 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Ký ngày: 29/8/2026 10:53:11

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 68

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 từ trang 06 đến trang 68 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Liên Hải	Chủ tịch	Từ 30/06/2026
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 30/06/2026
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên	Nhiệm kỳ mới từ 30/06/2026
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trung Khang	Trưởng ban	Từ 30/6/2026
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 30/6/2026
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên	
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 03/07/2026
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 20/03/2026

Kế toán trưởng của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 28/05/2026 này là Bà Bùi Thị Ngọc Lý.

Trưởng phòng Tài chính kế toán của Công ty từ ngày 01/01/2026 và Phụ trách Kế toán của Công ty từ ngày 17/07/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Hoàng Thụy Hoài Yến.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là Ông Nguyễn Chơn Hùng - Chủ tịch HĐQT và Ông Võ Văn Bình - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/07/2026 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Liên Hải - Chủ tịch HĐQT và Ông Võ Văn Bình - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con hàng năm, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các Công ty con trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và các Công ty con và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:0300420157 C.T.C.P CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 2 PECC2 P.XUÂN HÒA-TP HỒ CHÍ MINH

Võ Văn Bình
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 151/2026/UHYHCM - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") và các Công ty con gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 68 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 46 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về việc tháng 5/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã khởi tố bị can đối với Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Kế toán trưởng của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ việc đang trong quá trình điều tra, chưa có kết luận chính thức từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến vụ việc này. Công ty cam kết các hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty tại ngày lập Báo cáo vẫn được tổ chức, triển khai bình thường theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và quy chế quản trị nội bộ.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến Kết luận của chúng tôi đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty và các Công ty con đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác (Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ("EY")) và EY đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 28/08/2025. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty và các Công ty con cũng đã được kiểm toán bởi EY và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 28/03/2026.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Thanh Điền
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
Số: 1496-2023-112-1

Thay mặt đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.728.308.233.074**	**2.110.434.181.927**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**440.002.876.077**	**927.467.206.622**
Tiền	111		274.721.326.406	324.832.215.173
Các khoản tương đương tiền	112		165.281.549.671	602.634.991.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**1.826.260.745.544**	**184.736.936.985**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.826.260.745.544	184.736.936.985
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.321.885.115.566**	**931.888.771.532**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.104.814.604.384	919.936.202.384
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	254.597.734.174	21.087.376.038
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	24.621.070.621	42.435.688.668
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(62.148.293.613)	(51.570.495.558)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**120.214.293.669**	**56.727.051.969**
Hàng tồn kho	141		120.981.623.286	57.494.381.586
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(767.329.617)	(767.329.617)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**19.945.202.218**	**9.614.214.819**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	7.048.227.953	7.084.432.728
Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.896.974.265	529.782.091
Tài sản ngắn hạn khác	165		2.000.000.000	2.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**901.461.546.669**	**869.448.357.761**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**461.309.122**	**519.309.122**
Phải thu dài hạn khác	215		461.309.122	519.309.122
Tài sản cố định	**220**		**394.608.558.960**	**396.594.405.763**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	262.540.276.366	261.874.484.271
- Nguyên giá	*222*		*570.925.314.162*	*551.670.727.979*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(308.385.037.796)*	*(289.796.243.708)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	132.068.282.594	134.719.921.492
- Nguyên giá	*228*		*214.929.065.111*	*214.842.873.391*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(82.860.782.517)*	*(80.122.951.899)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.478.948.068**	**5.246.125.668**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	5.478.948.068	5.246.125.668
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6**	**478.966.892.223**	**449.111.344.362**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		432.451.944.463	401.904.436.940
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		47.237.000.600	47.237.000.600
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(722.052.840)	(30.093.178)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**21.945.838.296**	**17.977.172.846**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	10.963.693.366	8.675.712.606
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		10.982.144.930	9.301.460.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.629.769.779.743**	**2.979.882.539.688**

Mẫu số B 01a - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.355.988.382.992**	**1.704.054.226.380**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.271.527.473.104**	**1.618.143.921.897**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	147.542.013.629	197.144.352.196
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.414.279.213.315	984.346.947.269
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	67.974.726.000	459.961.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	35.552.801.924	28.163.327.266
Phải trả người lao động	315		71.684.615.528	215.537.704.333
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	221.373.614.948	36.492.134.097
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		3.193.821.873	3.152.887.321
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	10.586.909.346	7.372.301.164
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	206.064.710.510	81.229.042.287
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	24.347.658.461	21.859.186.988
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	68.927.387.570	42.386.077.976
Nợ dài hạn	**330**		**84.460.909.888**	**85.910.304.483**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	2.241.081.250	2.241.081.250
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		59.778.579.242	60.834.854.106
Phải trả dài hạn khác	338	21	1.858.574.028	1.738.574.028
Dự phòng phải trả dài hạn	343	23	20.582.675.368	21.095.795.099
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**1.273.781.396.751**	**1.275.828.313.308**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*675.261.650.000*	*675.261.650.000*
Thặng dư vốn	412		4.922.641.050	4.922.641.050
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.648.145.369	12.648.145.369
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(523.508.391)	(1.722.825)
Quỹ đầu tư phát triển	418		419.014.219.518	403.756.948.209
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		158.773.879.650	176.284.976.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*57.309.783.044*	*81.649.276.913*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*101.464.096.606*	*94.635.699.467*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.684.369.555	2.955.675.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.629.769.779.743**	**2.979.882.539.688**

Phú Thuyết, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Phạm Thị Ka Linh	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình
Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	682.167.258.429	515.685.784.386
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		682.167.258.429	515.685.784.386
Giá vốn hàng bán	11	28	583.955.611.546	437.435.484.118
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**98.211.646.883**	**78.250.300.268**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	65.038.657.460	5.565.716.123
Chi phí tài chính	23	30	6.729.098.157	3.315.622.247
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*5.638.532.657*	*2.799.989.952*
Chi phí bán hàng	25	31	3.016.576.048	1.568.969.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	66.362.158.361	59.425.950.602
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		30.547.507.523	19.391.702.040
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**117.689.979.300**	**38.897.175.725**
Thu nhập khác	31	34	1.696.788.639	185.672.643
Chi phí khác	32	35	447.998.636	1.638.901.516
Lợi nhuận khác	**40**		**1.248.790.003**	**(1.453.228.873)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**118.938.769.303**	**37.443.946.852**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	18.329.095.443	4.057.445.318
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(1.680.684.688)	375.523.168
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**102.290.358.548**	**33.010.978.366**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		101.464.096.606	32.581.663.995
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		826.261.942	429.314.371
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**38**	**1.503**	**320**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**39**	**1.503**	**320**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 2 PECC2

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình
Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		**118.938.769.303**	**37.443.946.852**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.275.812.486	22.835.241.509
Các khoản dự phòng	03		13.245.109.459	7.351.084.112
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.935.237.133)	(466.556.795)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(92.402.350.054)	(24.041.706.134)
Chi phí đi vay	06		5.638.532.657	2.799.989.952
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**66.760.636.718**	**45.921.999.496**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(404.811.053.055)	94.552.124.345
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63.487.241.700)	23.101.917.772
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		1.422.522.236.032	(184.376.593.347)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.251.775.985)	2.646.287.604
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.312.127.714)	(2.869.809.622)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.551.259.447)	(1.038.882.436)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.916.250.000)	(17.617.729.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***983.953.164.849***	***(39.680.685.428)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.018.674.224)	(1.280.639.929)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.500.000	5.100.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.801.975.989.905)	(19.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		203.300.000.000	96.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.164.931.326	2.413.895.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(1.597.496.232.803)***	***78.638.355.625***

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		213.571.856.551	141.453.764.013
Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.737.190.328)	(184.569.313.123)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.400.000)	(165.647.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***124.823.266.223***	***(43.281.196.110)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(488.719.801.731)**	**(4.323.525.913)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**927.467.206.622**	**199.941.912.365**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.255.471.186	1.120.559.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**440.002.876.077**	**196.738.945.712**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Phạm Linh Chi	**Hoàng Thụy Hoài Yến**	**Võ Văn Bình**
Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ 23 vào ngày 08 tháng 07 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty và các Công ty con kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các Công ty con bao gồm: tư vấn nguồn điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu; gia công, chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện; đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con thông thường không quá 12 tháng, đồng thời sẽ phụ thuộc theo thời gian đầu tư/thi công của từng công trình/dự án.

Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Công ty có 04 Công ty con (bao gồm 1 Công ty con gián tiếp), toàn bộ các công ty được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2 ("PPOM")	02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện	50,5%	50,5%	50,5%
Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2 ("PSC")	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn dịch vụ kỹ thuật Khảo sát, đo đạc đo vẽ bản đồ địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát thủy hải văn, Khảo sát Địa vật lý; Dịch vụ thí nghiệm cơ lý mẫu đất, mẫu đá, mẫu nước, mẫu vật liệu xây dựng. Giám sát Khảo sát công trình; Giám sát thi công công trình Lưới điện.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 ("PESE")	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Vận hành & bảo trì nhà máy điện, hệ thống năng lượng; Dịch vụ công nghiệp; Chế tạo và sản xuất cơ khí	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên PESE (Lao) (Công ty con gián tiếp của Công ty)	Bản Thatluang Tai, quận Saysettha, Thủ đô Vientiane, Lào	Tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình điện lực và vận hành nhà máy	100%	100%	100%

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ ("SSC")	Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%	25%	25%
Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 ("TBC2")	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	45%	45%
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau ("CMC")	HGI-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%	25%	25%

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh Công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Cơ Điện ("PEME")	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện ("POM")	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời ("SPMB")	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Tên Đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính
Văn phòng đại diện tại Myanmar (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 6 tháng 2 năm 2026)	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon-Myanmar
Văn phòng đại diện tại Lào (bắt đầu hoạt động vào ngày 15 tháng 1 năm 2026)	Bản Thongtoum, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane

Số lượng người lao động

Tại ngày 30/06/2026 Công ty và các Công ty con có 1.390 người lao động đang làm việc (tại ngày 01/01/2026 là 1.371 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và có thể so sánh được.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty và các Công ty con đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày báo cáo tài chính. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 30/06/2026. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh của kỳ trước theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC, các thay đổi về trình bày và thuyết minh đã đồng thời được thuyết minh cụ thể tại các mục có liên quan và trong Thuyết minh 42.

Báo cáo tài chính của Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con).

Công ty và các Công ty con được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty và các Công ty con có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty và các Công ty con cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty và các Công ty con đạt được quyền kiểm soát đối với Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các Công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Công ty và các Công ty con đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Công ty và các Công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty và các Công ty con đạt được quyền kiểm soát Công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Công ty và các Công ty con, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các Công ty con trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các Công ty con trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty và các Công ty con trong Công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với Công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty và các Công ty con không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và các Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty TNHH MTV Pese (Lào) sử dụng LAK làm đơn vị tiền tệ kế toán. Báo cáo tài chính lập bằng LAK được chuyển đổi sang VND để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam), tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.01 VND/LAK.
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng USD ra VND được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (Mã số 417) thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và các Công ty con và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty và các Công ty con đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty và các Công ty con không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty và các Công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty và các Công ty con nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các Công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty và các Công ty con thực hiện giao dịch với một Công ty liên doanh, liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần lợi ích của Công ty và các Công ty con vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và các Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí thuê ngoài, chi phí chung,...

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty và các Công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty và các Công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chưa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 -5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và các Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 50 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty và các Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và các Công ty con) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và các Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp là các cổ đông.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các Công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty và các Công ty con bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1% trên doanh thu phát sinh trong kỳ (năm trước là 1%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty và các Công ty con hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty và các Công ty con.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty và các Công ty con.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty và các Công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty và các Công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty và các Công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các Công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định: Giá trị thu được sau khi đã trừ chi phí thanh lý;
- Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản: Thu nhập do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định khi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Chênh lệch lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia cao hơn chi phí đầu tư;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản: Lãi từ giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt khách hàng: Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Các khoản thu nhập khác: Quà biếu, quà tặng, nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản thu từ bảo hiểm bồi thường....

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay

chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay;
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toánvà được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty và các Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty và các Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các Công ty con tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	5.362.160.955	2.416.907.439
- Tiền gửi không kỳ hạn	268.359.165.451	322.415.307.734
- Tiền đang chuyển	1.000.000.000	-
- Tương đương tiền (*)	165.281.549.671	602.634.991.449
Cộng	**440.002.876.077**	**927.467.206.622**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc 01 tháng và lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,75%/năm.

(*) Các khoản tương đương tiền

Số Hợp đồng tiền gửi	Kỳ hạn	Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
8323489536336	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	-	215.265.951.083
6873566761641	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	692.265.471	212.141.650.000
625061025032	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000
625070426028	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	45.000.000.000	-
625070426029	1 tháng	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	40.768.927.661	-
Các Hợp đồng tiền gửi khác			28.820.356.539	124.039.953.395
Lãi dự thu			495.929.326	1.187.436.971
Cộng			**165.281.549.671**	**602.634.991.449**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty và các Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty và các Công ty con như sau:

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**1.826.260.745.544**	**1.826.260.745.544**	**-**	**184.736.936.985**	**184.736.936.985**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	***1.826.260.745.544***	***1.826.260.745.544***	**-**	***184.736.936.985***	***184.736.936.985***	**-**
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 (1)	*1.708.675.989.905*	*1.708.675.989.905*	-	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*	-	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*	-
+ Ngân hàng khác	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*	-	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*	-
+ Lãi dự thu	*45.084.755.639*	*45.084.755.639*	-	*2.236.936.985*	*2.236.936.985*	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**1.826.260.745.544**	**1.826.260.745.544**	**-**	**184.736.936.985**	**184.736.936.985**	**-**

(1) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 có kỳ hạn gốc 6 tháng và lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,2%/năm.

(2) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn có kỳ hạn gốc 6 tháng và lãi suất 8,4%/năm.

(3) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng và lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp)

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo số hợp đồng:

Số hợp đồng	Kỳ hạn (tháng)	Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		Tiền gửi có kỳ hạn	**1.826.260.745.544**	**1.826.260.745.544**	-	**184.736.936.985**	**184.736.936.985**	-
45.26.103.2637172.TG.DN	6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	642.000.000.000	642.000.000.000	-	-	-	-
43.26.103.2637172.TG.DN	6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	558.000.000.000	558.000.000.000	-	-	-	-
897.26.103.2637172.TG.DN	6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	215.265.951.083	215.265.951.083	-	-	-	-
625061025026	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
625061025027	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
625061025028	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
625061025029	6	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Các Hợp đồng tiền gửi khác			365.910.038.822	365.910.038.822	-	32.500.000.000	32.500.000.000	-
Lãi dự thu			45.084.755.639	45.084.755.639	-	2.236.936.985	2.236.936.985	-
Cộng			**1.826.260.745.544**	**1.826.260.745.544**	-	**184.736.936.985**	**184.736.936.985**	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6b. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Theo PP vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Theo PP vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		**411.678.150.000**	**432.451.944.463**		**411.678.150.000**	**401.904.436.940**
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	25,11%	228.885.000.000	188.323.501.692	25,11%	228.885.000.000	175.479.388.504
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Thác Bà 2	45,00%	95.382.900.000	110.962.033.377	45,00%	95.382.900.000	101.546.835.490
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Sơn Mỹ	25,00%	87.410.250.000	133.166.409.394	25,00%	87.410.250.000	124.878.212.946
Cộng		**411.678.150.000**	**432.451.944.463**		**411.678.150.000**	**401.904.436.940**

6c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu kỳ (VND)			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào đơn vị khác (*)		**47.237.000.600**	**(722.052.840)**	**97.439.789.360**		**47.237.000.600**	**(30.093.178)**	**107.558.106.024**
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khối Hậu Giang	10,00%	23.296.300.000	(691.375.189)	22.604.924.811	10,00%	23.296.300.000	-	23.296.300.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	0,45%	1.656.850.600	-	3.148.034.000	0,45%	1.656.850.600	-	4.217.868.502
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	5,00%	16.750.000.000	-	66.183.658.200	5,00%	16.750.000.000	-	74.540.180.700
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khối Trà Vinh	10,00%	5.533.850.000	(30.677.651)	5.503.172.349	10,00%	5.533.850.000	(30.093.178)	5.503.756.822
Cộng		**47.237.000.600**	**(722.052.840)**	**97.439.789.360**		**47.237.000.600**	**(30.093.178)**	**107.558.106.024**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán UpCOM và HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026, đối với các khoản đầu tư còn lại được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026 của các Đơn vị nhận đầu tư.

Thông tin bổ sung về Công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	22.888.500	25,11%	25,11%	22.888.500	25,11%	25,11%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Thác Bà 2	9.538.290	45,00%	45,00%	9.538.290	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái Tạo Sơn Mỹ	8.741.025	25,00%	25,00%	8.741.025	25,00%	25,00%
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khối Hậu Giang	2.329.630	10%	10%	2.329.630	10%	10%
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.686	0,45%	0,45%	165.686	0,45%	0,45%
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	3.342.609	5%	5%	3.342.609	5%	5%
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh Khối Trà Vinh	553.385	10%	10%	553.385	10%	10%

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***1.104.814.604.384***	***(61.613.099.509)***	***919.936.202.384***	***(51.035.301.454)***
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	398.877.387.248	-	236.777.599.384	-
+ Công ty CP Năng Lượng Sinh Khối Hậu Giang	72.701.591.545	-	71.372.437.720	-
+ Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam	59.797.177.383	-	18.044.151.252	-
+ Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	-	54.050.434.910	-
+ Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung	24.322.587.584	-	26.244.564.671	-
+ Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam	48.478.121.499	-	40.873.721.702	-
+ Houay Lange Power Co., Ltd	32.686.671.265	(3.733.699.020)	18.969.760.765	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	-	18.426.678.636	-
+ Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc	16.821.412.000	-	23.974.355.961	-
+ Công ty Mua bán Điện	14.247.415.586	(4.773.807.751)	10.832.429.418	(4.773.807.751)
+ Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Sơn Mỹ	12.543.566.488	-	9.848.539.676	-
+ Công ty Cổ phần Đức Thành Mũi Né	12.230.278.778	(3.778.424.622)	9.114.659.080	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	339.631.281.462	(49.327.168.116)	381.406.869.209	(46.261.493.703)
Cộng	**1.104.814.604.384**	**(61.613.099.509)**	**919.936.202.384**	**(51.035.301.454)**

Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan tham chiếu đến Thuyết minh số 40

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**254.597.734.174**	**21.087.376.038**
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	8.448.835.900
+ ISGEC Heavy Engineering Limited	69.451.902.000	-
+ Công ty Cổ phần Hamatra Công nghiệp	46.365.429.966	-
+ Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối Toshiba(Việt Nam)	45.619.648.920	-
+ Triveni Turbine Limited	25.277.760.000	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	23.643.793.970	-
+ Công ty TNHH TM Thép Nam Việt	-	1.697.749.870
+ Các nhà cung cấp khác	44.239.199.318	10.940.790.268
Cộng	**254.597.734.174**	**21.087.376.038**

Trong đó, Trả trước người bán là các bên liên quan tham chiếu đến Thuyết minh số 40

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	***24.621.070.621***	-	***42.435.688.668***	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.179.599.500	-	1.671.304.500	-
- Thu hộ vi phạm hợp đồng	-		18.530.346.891	-
- Lãi trả chậm thu hộ	712.316.417	-	712.316.417	-
- Phải thu liên quan dự án	2.811.767.273	-	2.873.323.108	-
- Tạm ứng	13.885.305.514	-	16.270.558.684	-
- Ký cược, ký quỹ	251.700.000	-	155.200.000	-
- Phải thu khác	1.780.381.917	-	2.222.639.068	-
Dài hạn	***461.309.122***	-	***519.309.122***	-
- Ký cược, ký quỹ	461.309.122	-	519.309.122	-
Cộng	**25.082.379.743**	-	**42.954.997.790**	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	***87.010.582.906***	***25.397.483.397***	***(61.613.099.509)***	***56.236.506.363***	***5.201.204.909***	***(51.035.301.454)***
Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	8.022.852.300	-	(8.022.852.300)	10.022.852.300	-	(10.022.852.300)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	13.326.008.000	6.663.004.000	(6.663.004.000)	-	-	-
Công ty TNHH Hamon Việt Nam	5.391.339.686	-	(5.391.339.686)	5.391.339.686	-	(5.391.339.686)
Công ty Mua bán điện	6.277.835.651	1.504.027.900	(4.773.807.751)	6.277.835.651	1.504.027.900	(4.773.807.751)
Ban Quản lý Dự án Điện 3	4.583.218.337	226.245.232	(4.356.973.105)	4.583.218.337	226.245.232	(4.356.973.105)
Houay Lange Power Co., Ltd	12.909.545.000	9.175.845.980	(3.733.699.020)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đức Thành Mũi Né	8.595.389.131	4.816.964.509	(3.778.424.622)	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Điện gió Cư Né	5.585.480.734	1.675.644.220	(3.909.836.514)	5.585.480.734	2.105.994.059	(3.479.486.675)
Các đối tượng còn lại	22.318.914.067	1.335.751.556	(20.983.162.511)	24.375.779.655	1.364.937.718	(23.010.841.937)
Trả trước cho người bán	***535.194.104***	-	***(535.194.104)***	***535.194.104***	-	***(535.194.104)***
Các đối tượng khác	535.194.104	-	(535.194.104)	535.194.104	-	(535.194.104)
Cộng	**87.545.777.010**	**25.397.483.397**	**(62.148.293.613)**	**56.771.700.467**	**5.201.204.909**	**(51.570.495.558)**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.100.382.645	(767.329.617)	12.902.321.118	(767.329.617)
- Công cụ, dụng cụ	1.125.426.543	-	1.789.243.601	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.716.457.098	-	42.672.459.867	-
- Hàng hóa	39.357.000	-	130.357.000	-
Cộng	**120.981.623.286**	**(767.329.617)**	**57.494.381.586**	**(767.329.617)**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
a) Ngắn hạn	**7.048.227.953**	**7.084.432.728**
Công cụ, dụng cụ	1.560.738.218	1.949.040.762
Chi phí mua bảo hiểm	1.577.383.193	124.231.355
Chi phí phần mềm	2.124.451.073	3.494.136.938
Chi phí khác	1.785.655.469	1.517.023.673
b) Dài hạn	**10.963.693.366**	**8.675.712.606**
Công cụ, dụng cụ	6.356.902.189	4.664.785.422
Chi phí phần mềm	1.894.967.795	1.043.919.109
Chi phí khác	2.711.823.382	2.967.008.075
Cộng	**18.011.921.319**	**15.760.145.334**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**244.580.680.205**	**214.845.128.760**	**49.054.071.039**	**43.190.847.975**	**551.670.727.979**
Mua trong kỳ	-	17.210.939.938	3.508.530.054	406.760.000	21.126.229.992
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.704.443.809)	(131.200.000)	-	(1.835.643.809)
Giảm khác	-	(36.000.000)	-	-	(36.000.000)
Số dư cuối kỳ	**244.580.680.205**	**230.315.624.889**	**52.431.401.093**	**43.597.607.975**	**570.925.314.162**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**(78.965.867.175)**	**(132.868.057.948)**	**(40.171.298.991)**	**(37.791.019.594)**	**(289.796.243.708)**
Khấu hao trong kỳ	(5.861.028.738)	(9.873.014.796)	(1.040.516.826)	(3.292.020.954)	(20.066.581.314)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.313.583.468	128.203.758	-	1.441.787.226
Giảm khác	-	36.000.000	-	-	36.000.000
Số dư cuối kỳ	**(84.826.895.913)**	**(141.391.489.276)**	**(41.083.612.059)**	**(41.083.040.548)**	**(308.385.037.796)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**165.614.813.030**	**81.977.070.812**	**8.882.772.048**	**5.399.828.381**	**261.874.484.271**
Tại ngày cuối kỳ	**159.753.784.292**	**88.924.135.613**	**11.347.789.034**	**2.514.567.427**	**262.540.276.366**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử tại ngày 30/06/2026 là 118.164.386.462 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 90.166.662.932 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Hệ thống các tấm pin mặt trời	20/02/2019	72.736.841.105	53.533.849.109	19.202.991.996

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**157.748.193.775**	**57.094.679.616**	**214.842.873.391**
Mua trong kỳ	-	620.709.220	620.709.220
Thanh lý, nhượng bán	-	(534.517.500)	(534.517.500)
Số dư cuối kỳ	**157.748.193.775**	**57.180.871.336**	**214.929.065.111**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**(27.452.797.597)**	**(52.670.154.302)**	***(80.122.951.899)***
Khấu hao trong kỳ	(1.544.429.316)	(1.727.918.802)	(3.272.348.118)
Thanh lý, nhượng bán	-	534.517.500	534.517.500
Số dư cuối kỳ	**(28.997.226.913)**	**(53.863.555.604)**	**(82.860.782.517)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**130.295.396.178**	**4.424.525.314**	**134.719.921.492**
Tại ngày cuối kỳ	**128.750.966.862**	**3.317.315.732**	**132.068.282.594**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 42.404.288.970 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 40.727.641.470 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và có nguyên giá từ 10% tổng giá trị Tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
		VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, TPHCM	01/11/2017	147.704.992.000	27.300.806.058	120.404.185.942

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	**5.478.948.068**	**5.478.948.068**	**5.246.125.668**	**5.246.125.668**
- Xây dựng cơ bản (*)	5.478.948.068	5.478.948.068	5.246.125.668	5.246.125.668
Cộng	**5.478.948.068**	**5.478.948.068**	**5.246.125.668**	**5.246.125.668**

(*) Trong đó chủ yếu bao gồm các khoản chi phí xây dựng cơ bản phục vụ cho các công trình: Dự án Tòa nhà Pecc2 Tower, Dự án Khu đất tại Bảo Lộc, Dự án Xây dựng mở rộng văn phòng làm việc.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***147.542.013.629***	***197.144.352.196***
+ Shanghai Zhenhua Heavy Industries Co,, Ltd	14.805.578.723	14.856.834.435
+ Beijing Yueji Industry Co,, Ltd	13.795.363.845	13.843.122.276
+ Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	4.978.689.579	19.204.460.030
+ Công ty TNHH Lợi An Đạt	-	18.271.945.937
+ Công ty TNHH TMDV CK & XD An Phát	2.219.086.800	3.701.491.657
+ Công ty TNHH CK & XD Sinh Lộc	616.304.478	2.852.930.839
+ Công ty TNHH Thương Triển	5.990.575.755	1.987.200.000
+ Công ty TNHH Công nghệ và Hệ thống	2.441.464.375	336.701.473
+ Các nhà cung cấp khác	102.694.950.074	122.089.665.549
Cộng	**147.542.013.629**	**197.144.352.196**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

c) Phải trả người bán là các bên liên quan tham chiếu đến Thuyết minh số 40

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Yên Bái	953.864.339.113	212.141.650.000
+ Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Tuyên Quang	940.450.147.069	215.265.951.083
+ Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên	447.372.783.791	470.055.897.006
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	31.789.953.395	31.789.953.395
+ Công ty Cổ phần Năng lượng VinEnergo	12.808.647.795	15.202.128.895
+ Aluminium S, de R,L de C,V	-	2.262.960.000
+ Công ty Cơ khí Đông Anh Licogi	4.716.204.581	8.634.704.220
+ Các đối tượng khác	23.277.137.571	28.993.702.670
Cộng	**2.414.279.213.315**	**984.346.947.269**

Trong đó, Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan tham chiếu đến Thuyết minh số 40

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (TIẾP)

17b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Người mua trả tiền trước dài hạn		
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Điện Mỹ Lý - Nậm mô	2.241.081.250	2.241.081.250
Cộng	**2.241.081.250**	**2.241.081.250**

Trong đó, Người mua trả tiền trước dài hạn là các bên liên quan tham chiếu đến Thuyết minh số 40

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	67.974.726.000	459.961.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT	19.315.459.910	35.150.419.210	23.072.243.689	7.237.284.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.493.548.311	18.329.095.443	20.551.259.447	16.715.712.315
Thuế thu nhập cá nhân	1.061.355.719	15.047.552.758	16.058.915.252	2.072.718.213
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.896.749.237	1.896.749.237	-
Các loại thuế khác	682.437.984	2.609.506.640	4.064.681.005	2.137.612.349
Cộng	**35.552.801.924**	**73.033.323.288**	**65.643.848.630**	**28.163.327.266**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Chi phí đi vay phải trả	455.464.433	129.755.201
- Trích trước chi phí công trình, dự án	219.569.557.186	32.773.850.006
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.348.593.329	3.588.528.890
Cộng	**221.373.614.948**	**36.492.134.097**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
a) Ngắn hạn	***10.586.909.346***	***7.372.301.164***
Phải trả liên quan dự án	1.520.039.956	1.310.362.956
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	3.875.201.016	1.163.593.584
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	243.374.402	-
Lãi trả chậm thu hộ	109.969.716	109.969.716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.838.324.256	4.788.374.908
b) Dài hạn	***1.858.574.028***	***1.738.574.028***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.858.574.028	1.738.574.028
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	*206.064.710.510*	*213.572.858.551*	*88.737.190.328*	*81.229.042.287*
Vay ngắn hạn ngân hàng	**205.164.710.510**	*213.572.858.551*	*88.737.190.328*	*80.329.042.287*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	*44.511.791.127*	*44.511.791.127*	*14.176.536.714*	*14.176.536.714*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	*14.644.578.913*	*14.644.578.913*	*16.734.698.406*	*16.734.698.406*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (3)	*49.831.263.905*	*49.831.263.905*	*24.004.257.437*	*24.004.257.437*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (4)	*6.896.968.951*	*11.289.256.570*	*29.805.837.349*	*25.413.549.730*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	*23.953.433.390*	*23.953.433.390*	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (6)	*15.869.651.524*	*19.885.511.946*	*4.015.860.422*	-
Ngân hàng Cổ phần thương mại Công Thương (7)	*49.457.022.700*	*49.457.022.700*	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân khác (8)	**900.000.000**	-	-	**900.000.000**
Cộng	**206.064.710.510**	**213.572.858.551**	**88.737.190.328**	**81.229.042.287**

(1) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2026. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, Tài sản cố định và các khoản phải thu, chi tiết được thực hiện theo Hợp đồng đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 44.511.791.127 đồng.

(2) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 23/07/2026. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 14.644.578.913 đồng.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP)

(3) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 8 tháng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 49.831.263.905 đồng.

(4) Là khoản vay tín chấp theo Hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH Khảo Sát Và Xây Dựng PECC2 (Công ty con) với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc 6.896.968.951 đồng.

(5) Là khoản Công ty vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì khoản tín dụng là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được Công ty và Ngân hàng thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được đảm bảo bằng được đảm bảo bằng các khoản phải thu/quyền đòi nợ hình thành trong tương lai. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc là 23.953.433.390 đồng.

(6) Là khoản vay tín chấp theo Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Công ty TNHH Khảo Sát Và Xây Dựng PECC2 (Công ty con) với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày 08/12/2025 đến hết ngày 08/12/2026. Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay là để thanh toán các chi phí lương, thưởng, điện, nước, thuê mặt bằng phục vụ hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc 15.869.651.524 đồng.

(7) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (Công ty con) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất khoản vay từ 4,8% - 7,5%/năm. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư nợ gốc 49.457.022.700 đồng. Các tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm:

- Thế chấp hàng hóa theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa bao gồm hàng đang ở trong kho hàng và/hoặc xưởng của Bên bảo đảm (bao gồm cả nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hóa …) tại số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và Đường số 6, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai; Hàng ngoài kho, bao gồm hàng đang đi đường, hàng đang được gửi tại các đại lý, cửa hàng, gửi tại kho của bên bán; Hàng hình thành trong tương lai.

- Thế chấp tài sản theo Hợp đồng Thế chấp Quyền Tài sản là khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2, bao gồm: Số tiền phải thu, số tiền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; số tiền được phân chia và sử dụng; số tiền từ việc khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; số tiền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; lợi ích, các khoản bồi hoàn;… phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(8) Là các khoản vay tín chấp từ nhân viên với thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 5,7%/năm nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

23a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 MR	20.576.843.244	-	-	20.576.843.244
Bảo hành các sản phẩm cơ khí - PEME	258.359.995	-	-	258.359.995
Dự án cung cấp kết cấu cầu thép	861.720.595	667.221.895	-	194.498.700
Dự án Lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái của dự án Jasan	128.868.902	-	-	128.868.902
Khác	2.521.865.725	1.821.249.578	-	700.616.147
Cộng	**24.347.658.461**	**2.488.471.473**	**-**	**21.859.186.988**

23b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	12.598.218.136	2.208.349.276	-	10.389.868.860
Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	1.082.570.655	13.350.000	3.074.573.847	5.521.127.798
Dự án Nhà máy điện than Vân Phong 1	2.883.328.251	-	-	2.883.328.251
Bảo hành các sản phẩm cơ khí - PEME	2.967.690.082	-	-	1.590.356.786
Dự án Điện mặt trời mái nhà máy Emivest Feedmill Đồng Tháp	281.800.000	-	-	281.800.000
Khác	769.068.244	339.754.840	-	429.313.404
Cộng	**20.582.675.368**	**2.561.454.116**	**3.074.573.847**	**21.095.795.099**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số đầu năm (VND)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận (VND)	Tăng khác (VND)	Chi quỹ trong kỳ (VND)	Giảm khác (VND)	Số cuối kỳ (VND)
- Quỹ khen thưởng	17.369.785.940	30.022.237.939	-	7.977.990.000	63.900.000	39.350.133.879
- Quỹ phúc lợi	23.417.368.153	6.267.086.601	-	1.643.008.000	63.116.946	27.978.329.808
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	1.554.956.116	-	-	-	-	1.554.956.116
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	43.967.767	-	-	-	-	43.967.767
Cộng	**42.386.077.976**	**36.289.324.540**	**-**	**9.620.998.000**	**127.016.946**	**68.927.387.570**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST thuế chưa phân phối (VND)	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	**675.261.650.000**	**4.922.641.050**	**12.641.457.169**	**-**	**390.822.867.041**	**186.162.728.081**	**6.688.200**	**1.269.818.031.541**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	94.635.699.467	-	94.635.699.467
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
- Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	12.934.081.168	(12.934.081.168)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.053.205.000)	-	(24.053.205.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	6.688.200	-	-	-	(6.688.200)	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.722.825)	-	-	-	(1.722.825)
Số dư đầu năm nay	**675.261.650.000**	**4.922.641.050**	**12.648.145.369**	**(1.722.825)**	**403.756.948.209**	**176.284.976.380**	**-**	**1.272.872.638.183**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	101.464.096.606	-	101.464.096.606
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
- Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	15.257.271.309	(15.257.271.309)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(36.191.757.027)	-	(36.191.757.027)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(521.785.566)	-	-	-	(521.785.566)
Số dư cuối kỳ	**675.261.650.000**	**4.922.641.050**	**12.648.145.369**	**(523.508.391)**	**419.014.219.518**	**158.773.879.650**	**-**	**1.270.097.027.196**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2026 của Công ty và các Nghị quyết về phân phối lợi nhuận tại các Công ty con, Công ty và các Công ty con đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 chi tiết như trình bày trên.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000	51,33%
- Các cổ đông khác	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000	48,67%
Cộng	**675.261.650.000**	**100,00%**	**675.261.650.000**	**100,00%**

25c Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*675.261.650.000*	*675.261.650.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*675.261.650.000*	*675.261.650.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	67.526.165.000	67.526.165.000

25d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số đầu kỳ (Cổ phiếu)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu phổ thông	*67.526.165*	*67.526.165*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu phổ thông	*67.526.165*	*67.526.165*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):*	*10.000*	*10.000*

25e. Các Quỹ

Quỹ đầu tư phát triển

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Số đầu năm	403.756.948.209	390.822.867.041
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	15.257.271.309	12.934.081.168
Số cuối kỳ	**419.014.219.518**	**403.756.948.209**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25f. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2		
Số đầu năm	2.955.675.125	-
Vốn đã góp tại Công ty con	-	1.980.000.000
Số tăng trong kỳ tương ứng phần Lợi nhận/phân phối Lợi nhuận từ Công ty con	728.694.430	975.675.125
Số cuối kỳ	**3.684.369.555**	**2.955.675.125**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26a. Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo Hợp đồng thuê hoạt động. Tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo Hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Từ 1 năm trở xuống	4.972.407.026	4.972.407.026
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.643.454.521	6.643.454.521
- Trên 5 năm	4.088.736.879	4.088.736.879
Cộng	**15.704.598.426**	**15.704.598.426**

26b. Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	8.431.442,89	11.256.436,44
Kip Lào (LAK)	1.794.247.074,00	500.778,00
Rúp Nga (RUB)	237.520,00	237.520,00
Yên Nhật (JPY)	352.000,00	352.000,00

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	670.583.256.659	504.563.631.638
- Doanh thu bán điện	11.584.001.770	11.070.534.247
- Doanh thu khác	-	51.618.501
Cộng	**682.167.258.429**	**515.685.784.386**

Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan tham chiếu đến Thuyết minh số 40

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	576.551.686.937	430.106.416.439
- Giá vốn bán điện	7.403.924.609	7.329.067.679
Cộng	**583.955.611.546**	**437.435.484.118**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.672.969.124	2.465.061.055
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	5.179.599.500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	701.864.001	489.203.493
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.177.261.011	466.556.795
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	2.305.963.824	2.144.894.780
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.000.000	-
Cộng	**65.038.657.460**	**5.565.716.123**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí đi vay	5.638.532.657	2.799.989.952
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	156.581.960	515.632.295
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	242.023.878	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	691.959.662	-
Cộng	**6.729.098.157**	**3.315.622.247**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí bảo hành	2.824.528.724	1.272.587.256
- Chi phí bằng tiền khác	192.047.324	296.382.601
Cộng	**3.016.576.048**	**1.568.969.857**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	18.987.423.670	16.127.491.869
- Chi phí vật liệu quản lý	1.668.844.785	2.367.143.956
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.174.048.935	6.074.243
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.313.946.741	3.537.269.926
- Thuế, phí và lệ phí	2.176.481.469	4.004.357.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.754.332.645	8.937.214.405
- Các chi phí khác	21.709.282.061	18.233.011.503
- Chi phí dự phòng	10.577.798.055	6.213.387.252
Cộng	**66.362.158.361**	**59.425.950.602**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.334.444.746	25.007.464.188
- Chi phí nhân công	185.300.207.521	168.630.563.754
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.275.812.486	22.835.241.509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.451.943.298	213.422.077.219
- Chi phí khác bằng tiền	70.971.937.904	68.535.057.907
Cộng	**653.334.345.955**	**498.430.404.577**

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.018.519	40.636.364
- Thu nhập liên quan đến thực hiện hợp đồng	44.050.000	1.680.000
- Các khoản khác	1.621.720.120	143.356.279
Cộng	**1.696.788.639**	**185.672.643**

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	31.509.655
- Chi phí liên quan đến thực hiện hợp đồng	433.242.650	724.339.393
- Các khoản chi phí khác	14.755.986	883.052.468
Cộng	**447.998.636**	**1.638.901.516**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	14.091.062.206	3.840.619.878
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (Công ty con)	3.488.034.566	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2 (Công ty con)	303.214.559	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2 (Công ty con)	446.784.112	216.825.440
Cộng	**18.329.095.443**	**4.057.445.318**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.680.684.688)	375.523.168
Cộng	**(1.680.684.688)**	**375.523.168**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc Công ty mẹ	101.464.096.606	32.581.663.995
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(10.950.836.100)
+ *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	(10.950.836.100)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	101.464.096.606	21.630.827.895
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	67.526.165	67.526.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.503**	**320**

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty chưa dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2026 là số tạm tính chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025: Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho 6 tháng đầu năm 2025 được Công ty tính lại từ lợi nhuận để lại để trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty năm 2026 tương ứng với phần Lợi nhuận trong 6 tháng đầu năm.

39. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các Công ty liên kết, các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Danh sách các bên liên quan của Công ty và các Công ty con từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("CMC")	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ ("SSC")	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2 ("TB2")	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang ("HBE")	Đầu tư khác
6	Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Đầu tư khác
7	Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh ("TVBE")	Đầu tư khác
8	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đầu tư khác
9	Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
10	Ban QLDA Điện 3	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
11	Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
12	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
13	Công ty Mua bán điện	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
14	CN TCT Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
15	Ban QLDA Truyền tải điện	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
16	Ban QLDA Điện 2	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
17	Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
18	Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
19	Công ty Thủy điện Ialy - EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
20	Công ty Điện lực Thủ Đức	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
21	Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh ("CN") TCT Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
22	Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
23	Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
24	Ban QLDA Điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
25	Ban QLDA EVNGENCO1 – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
26	Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
27	Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
28	Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
29	Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
30	Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
31	Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
32	Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
33	Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
34	Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
35	Công ty Thủy điện Trị An – Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
36	Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
37	Công ty Thủy điện Sơn La	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
38	Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
39	Công ty Truyền tải Điện 1	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
40	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
41	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
42	Công ty Truyền tải Điện 2	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
43	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
44	Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
45	Công ty Thủy điện A Vương	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
46	CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
47	Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
48	Công ty Điện lực Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
49	Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
50	Công ty Điện lực Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
51	Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
52	Công ty Điện lực Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
53	Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - EVN	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
54	Công ty Truyền tải điện 4	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
55	Công ty Điện lực Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
56	Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
57	Công ty Truyền tải điện 3	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
58	Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
59	Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
60	Công ty Điện lực Trà Vinh	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
61	Công ty Điện lực Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
62	Công ty Điện lực Phú Yên - Điện lực Phú Hòa	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
63	Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Trung - CN TCT Điện lực Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")
64	CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn" hoặc "EVN")

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

40.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và các Công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Tiền lương HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Ban Kiểm soát		**2.332.600.000**	**1.548.000.000**
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT (đến 30/04/2026)	537.600.000	504.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/06/2026	390.000.000	234.000.000
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến 30/06/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	330.000.000	207.000.000
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	207.000.000
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	207.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (từ 20/03/2026)	190.000.000	-
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng (đến 30/04/2026)	180.000.000	189.000.000
Bà Hoàng Thụy Hoài Yến	Trưởng phòng Tài chính Kế toán tạm thời phụ trách kế toán (từ 28/5/2026)	45.000.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị		**465.600.000**	**326.400.000**
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, phụ trách HĐQT từ 28/05/2026 đến 30/06/2026	116.400.000	81.600.000
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến 30/06/2026), Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026)	116.400.000	81.600.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	116.400.000	81.600.000
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT	116.400.000	81.600.000
Thù lao Ban Kiểm soát		**352.800.000**	**247.200.000**
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến 30/06/2026)	120.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	116.400.000	81.600.000
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	116.400.000	81.600.000

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

40.2 *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**329.001.558.371**	**175.111.888.015**
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	673.636.000	27.537.314.580
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	2.769.410.110	7.829.900.394
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	7.041.110.923	2.804.802.790
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	196.260.855	242.964.780
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1	1.540.887.376	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	1.450.947.399
- Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN	192.599.600	-
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	1.255.553.635	5.114.620.157
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	1.930.054.305
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	4.818.121.186	8.777.997.236
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	10.387.500.169	545.130.415
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	735.430.491	990.393.458
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam	-	137.702.500
- Công ty Thủy điện Ialy - Chi nhánh EVN	33.796.296	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh EVN	584.105.899	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
- Công ty Mua bán điện	10.306.750.920	9.787.746.333
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	1.079.625.645
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	1.282.787.914
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH	1.277.250.850	-
- Công ty Truyền tải Điện 1	863.578.000	604.155.046
- Công ty Truyền tải Điện 2	858.178.537	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	1.324.065.000	-
- Công ty Truyền tải Điện 4	139.136.790	24.435.364
- Công ty CP Thuỷ điện Buôn Kuốp	818.484.192	-
- Công ty Thuỷ điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	428.786.812
- Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	670.610.961
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	9.430.091.815	-
- Tổng Công ty Điện lực TP.Hà Nội	-	-
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	1.903.133.803	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	4.066.662.392	3.045.842.430
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2	-	1.820.525.647

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

40.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với bên liên quan (Tiếp)

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	14.058.019.998	75.888.469.270
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân	9.368.920.496	-
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	244.358.873.038	23.117.074.579
Mua hàng hóa, dịch vụ	**2.970.718.734**	**32.199.075**
- Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	1.736.111	32.199.075
- Công ty Điện lực Vĩnh Long	105.367.360	-
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN EVN	234.066.818	-
- Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ	9.564.079	-
- Công ty Điện lực Cà Mau	49.767.770	-
- Công ty Điện lực Lâm Đồng	17.730.016	-
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	393.502.436	-
- Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH	595.681.534	-
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia	364.181.288	-
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	889.391.560	-
- Công ty Điện lực Thủ Đức	179.729.762	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	130.000.000	-
Lãi khoản thanh toán trả chậm	**2.305.963.824**	**1.985.623.231**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau ("CMC")	2.305.963.824	1.985.623.231
Cổ tức Công ty được chia	**5.179.599.500**	**-**
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.686.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5.013.913.500	-

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

40.2 *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp)*

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Phải thu khách hàng	**680.275.602.791**	**534.394.623.727**
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	32.467.485	649.349.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	367.135.480.312	208.060.426.144
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	12.543.566.488	9.848.539.676
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh EVN	10.875.594	108.755.937
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2 ("TB2")	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang ("HBE")	72.701.591.545	71.372.437.720
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh ("TVBE")	2.960.542.857	2.960.542.857
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	48.478.121.499	40.873.721.702
- Ban QLDA Điện 3	23.279.260.174	34.741.120.899
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	24.322.587.584	26.244.564.671
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	16.821.412.000	23.974.355.961
- Công ty Mua bán Điện	12.452.949.501	9.257.090.604
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	13.429.524.595	7.915.377.004
- Ban QLDA Điện 2	6.719.203.587	7.034.035.178
- Ban QLDA Điện 1	-	4.754.386.933
- Ban QLDA Truyền tải điện	4.141.798.934	4.174.843.383
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.254.335.927	4.166.583.885
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	2.055.384.507	-
- Công ty Thủy điện Ialy - CN EVN	1.314.424.159	4.148.342.569
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH	-	-
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.953.672.238	3.482.872.238
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - EVN	452.457.022	1.696.713.831
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	2.659.613.751
- Ban QLDA Nhiệt Điện 3	1.283.403.624	1.283.403.624
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	176.792.585	1.121.952.600
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN TCT Phát điện 1	-	1.000.000.000
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	-	671.664.206
- CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	-	397.043.590

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

40.2 *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp)*

Số dư với các bên liên quan (Tiếp)

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	598.850.179
- Công ty Truyền tải điện 1	276.326.899	405.866.448
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	404.319.282
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	1.478.264.727
- Ban QLDA Thủy điện 6	339.870.600	317.460.939
- Ban QLDA EVNGENCO1 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	270.439.484	216.083.376
- Ban QLDA Lưới điện Miền Nam	-	148.718.700
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	140.125.556	140.125.556
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Tổng Công ty Phát điện 1	-	22.409.661
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	5.183.944.796	-
- Ban QLDA xây dựng điện miền Bắc	56.057.444	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải biển Hải Vân	4.209.077.512	2.943.324.547
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	780.525.747
Phải thu ngắn hạn khác về cổ tức	**5.179.599.500**	**1.671.304.500**
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.686.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5.013.913.500	1.671.304.500
Phải trả người bán	**851.703.902**	**1.837.713.343**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	-	116.640.000
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia	50.985.380	158.130.795
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	24.840.000	290.879.165
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - CN EVN	253.690.968	258.388.950
- Công ty Điện lực Cà Mau	-	39.044.328
- Công ty Điện lực Lâm Đồng	-	10.689.255
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện	-	350.292.780
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	319.147.554	402.733.070
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	203.040.000	203.040.000
- Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực	-	7.875.000

40. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

40.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (Tiếp)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp)

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Người mua trả tiền trước	**6.129.015.553**	**8.839.231.937**
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	161.572.159	161.572.159
- Tổng Công ty phát điện 3 - CTCP	-	5.000.554.365
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	533.139.370	1.327.404.300
- Công ty Truyền tải điện 3	353.225.781	908.801.034
- Công ty Truyền tải điện 2	1.699.056.030	872.143.148
- Công ty Truyền tải điện 4	448.092.745	565.767.168
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	762.644.069	-
- Ban QLDA Điện 1	1.735.233.631	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	433.062.005	-
Trích trước chi phí ngắn hạn	**2.210.502.573**	**3.073.949.539**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.901.032.000	1.901.032.000
- Công ty Điện lực Thủ Đức	103.727.770	91.386.451
- Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - EVN	83.434.088	82.601.862
- Công ty Điện lực Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	85.325.965	45.701.381
- Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	840.991.560
- Công ty Điện lực Vĩnh Long	14.039.320	20.137.180
- Công ty Điện lực Cà Mau	-	49.767.770
- Công ty Điện lực Lâm Đồng	-	17.730.016
- Công ty Điện lực Sài Gòn	22.943.430	23.610.511
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH	-	990.808
Phải trả ngắn hạn khác	**-**	**109.969.716**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	-	109.969.716

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty và các Công ty con là cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, máy móc thiết bị và dịch vụ xây lắp, vận hành nhà máy điện, bán điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các Công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các Công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các Công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và các Công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các Công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các Công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã được soát xét.

Do ảnh hưởng từ việc thay đổi cách trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026), và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty và các Công ty con đã thực hiện phân loại và trình bày lại các số liệu so sánh tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất để đảm bảo phù hợp với cách trình bày mới.

42.1 ÁP DỤNG CHUẨN MỰC/CHẾ ĐỘ/QUI ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

42.2 THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

42.3 ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC/CHẾ ĐỘ/QUI ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI, THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC SAI SÓT

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Cụ thể:

	Mã số	Số liệu phân loại lại theo Thông tư 99 (VND)	Số liệu trước phân loại lại (VND)
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất			
Các khoản tương đương tiền	112	602.634.991.449	603.447.554.478
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	184.736.936.985	182.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	42.435.688.668	45.849.287.024
Tài sản ngắn hạn khác	165	2.000.000.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	459.961.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.372.301.164	7.770.961.167
Vốn khác của chủ sở hữu	414	12.648.145.369	12.641.457.169
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	6.688.200
Nguồn kinh phí	431	-	50.525.397

Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính hợp nhất chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 38 và 39, chi tiết như sau:

42. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

42.3 ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC/CHẾ ĐỘ/QUI ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI, THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC SAI SÓT (TIẾP)

	Mã số	Số liệu sau điều chỉnh (VND/CP)	Số liệu trước điều chỉnh (VND/CP)
Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	320	483
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	320	483

43. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa	30.000.000.000	30.000.000.000
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản	170.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (Công ty con) sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 22. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

44. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty và các Công ty con không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

46. THÔNG TIN KHÁC

Trong tháng 05/2026, theo Thông báo của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về việc điều tra vụ án hình sự xảy ra tại Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia, Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 và các công ty liên quan trên địa bàn toàn quốc, Cơ quan Cảnh sát điều tra thuộc Bộ Công an đã ra các Quyết định khởi tố bị can đối với Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty và Kế toán trưởng Công ty. Công ty đã thực hiện công bố thông tin bất thường về sự việc theo quy định vào ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận điều tra, cáo trạng hay bản án có hiệu lực của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

46. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Để đảm bảo hoạt động của Công ty được duy trì liên tục và tuân thủ quy định, Hội đồng Quản trị đã bầu người phụ trách Hội đồng Quản trị và sau đó Bà Phạm Liên Hải đã được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026 và Bà Hoàng Thụy Hoài Yến là người Phụ trách Kế toán Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 071701/2026/NQ-HĐQT ngày 17/07/2026. Công ty cam kết các hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty tại ngày lập Báo cáo vẫn được tổ chức, triển khai bình thường theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và quy chế quản trị nội bộ.

Phú Thọ, ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 2 PECC2

Phạm Thị Ka Linh	**Hoàng Thụy Hoài Yến**	**Võ Văn Bình**
Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**